

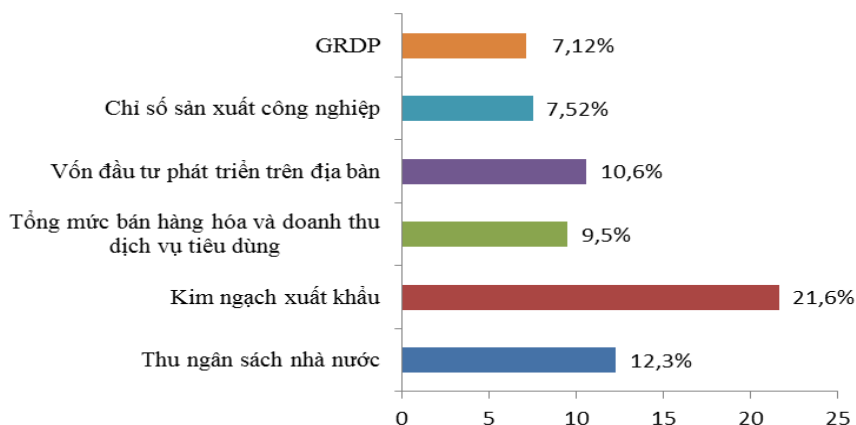
Số: 545/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười hai
Ước quý IV và cả năm 2018

Năm 2018 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc hội khóa 12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội; năm đánh giá giữa nhiệm kỳ việc thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ Thành phố; năm bản lề thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020. Phát huy kết quả đạt được và kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành từ đầu nhiệm kỳ, ngay từ đầu năm, UBND Thành phố đã chỉ đạo tập trung triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp theo các Nghị quyết của Trung ương và Thành phố, ban hành sớm các kế hoạch, chương trình hành động, củng cố kỷ cương hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị. Kết quả cụ thể một số lĩnh vực đạt được năm 2018 như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 7,12%; Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,52%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (giá hiện hành) tăng 10,6%; tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 9,5%; kim ngạch xuất khẩu tăng 21,6%; thu ngân sách nhà nước tăng 12,3%...

Tốc độ tăng một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2018 (%)



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn

Theo số liệu Tổng cục Thống kê ước tính, Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội (GRDP giá so sánh) 6 tháng cuối năm tăng 7,09% so cùng kỳ; cả năm 2018 tăng 7,12% so cùng kỳ, trong đó: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,28%; Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,34%; Ngành dịch vụ tăng 6,89%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,67%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2018 *(Giá so sánh năm 2010)*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Năm 2017	Năm 2018	Tốc độ tăng 2018 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng năm 2018 (%)
Tổng số	709516	760014	7,12	7,12
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13918	14374	3,28	0,06
- Công nghiệp, xây dựng	156876	169959	8,34	1,85
- Dịch vụ	457532	489076	6,89	4,45
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	81190	86605	6,67	0,76

Giá trị tăng thêm ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,28% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,06 điểm phần trăm mức tăng chung. Mặc dù gặp khó khăn về thời tiết, nhất là bị ảnh hưởng đợt mưa lũ tháng 7/2018, diện tích bị ngập úng hơn 8.400 ha, nhưng Thành phố đã chỉ đạo kịp thời, đồng bộ các giải pháp khắc phục hậu quả,

Giá nông sản những tháng cuối năm tiếp tục ổn định đã tạo điều kiện kích thích sản xuất, kinh doanh; tình hình sâu bệnh có xảy ra nhưng ở phạm vi nhỏ và mức độ nhẹ; diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 6,5% so cùng kỳ, nhưng năng suất của hầu hết các loại cây trồng đều tăng so cùng kỳ, trong đó, lúa 57 tạ/ha tăng 3%; đậu tương 18,3 tạ/ha, tăng 4,6%; khoai lang 107,4 tạ/ha, tăng 2,4%,... các loại cây lâu năm chủ lực cho giá trị cao như nhãn, vải được mùa, sản lượng tăng gấp 1,4 lần năm trước (sản lượng nhãn 18.094 tấn, tăng 37,6%; sản lượng vải 7.453 tấn, tăng 40,7%), giá cả ổn định đã góp phần cho sản xuất nông nghiệp tăng trưởng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, sản lượng đàn vật nuôi và sản lượng trứng gia cầm đều tăng trưởng so với cùng kỳ, giá sản phẩm đầu ra tăng so với cùng kỳ trong khi chi phí đầu vào cơ bản ổn định đã tạo điều kiện duy trì và mở rộng sản xuất; không có bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên

đàn gia súc, gia cầm; đối với các bệnh truyền nhiễm thông thường, có xảy ra một số bệnh nhưng mang tính chất lẻ tẻ, tỷ lệ ốm thấp, tỷ lệ chữa khỏi cao; ước tính cả năm 2018, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng 0,2% so cùng kỳ, sản lượng trứng gia cầm tăng 8,1%.

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,34% so cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,85 điểm phần trăm vào mức tăng chung.

Ngành công nghiệp tiếp tục khẳng định đóng góp trong phát triển kinh tế Hà Nội, tuy không đạt được tốc độ tăng cùng kỳ năm 2017 nhưng đã đóng góp vào mức tăng chung ngành công nghiệp, xây dựng đạt mức tăng cao nhất trong các khu vực. Trong năm, Thành phố đã ban hành Quyết định thành lập 05 cụm công nghiệp và tiếp tục xem xét thành lập các cụm công nghiệp đủ điều kiện, đồng thời lựa chọn sản phẩm của doanh nghiệp đủ tiêu chí để xem xét công nhận là sản phẩm công nghiệp chủ lực Thành phố năm 2018. Bên cạnh đó nhiều doanh nghiệp đã nhanh chóng ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại trong các lĩnh vực công nghệ cao vào sản xuất tạo ra các sản phẩm bảo đảm chất lượng được thị trường tiêu thụ ổn định. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,73% so cùng kỳ, đóng góp 1,22 điểm phần trăm vào tốc độ tăng GRDP. Nguyên nhân tốc độ tăng khu vực công nghiệp thấp hơn tốc độ tăng cùng kỳ năm 2017 một phần do ảnh hưởng của các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ các nước ASEAN được nhập về với thuế xuất 0% như sản phẩm đường, sữa; ô tô và phụ tùng ô tô; sắt thép;... khiến các doanh nghiệp trong nước sản xuất gặp một số khó khăn để cạnh tranh, nên chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2018 các ngành này giảm hoặc tăng chậm, như: Chỉ số sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 3,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 7,2%; sản xuất kim loại giảm 0,4%;...

Hoạt động xây dựng duy trì được mức tăng trưởng cao, công tác quản lý, kiểm soát chất lượng công trình xây dựng tiếp tục được tăng cường, nhất là các dự án sử dụng vốn nhà nước, công trình có quy mô lớn, phức tạp. Các công trình, những dự án phát triển hạ tầng, phát triển đô thị đã được chủ đầu tư và các nhà thầu tập trung triển khai thi công ngay từ những ngày đầu năm; giá trị tăng thêm ngành xây dựng năm 2018 tăng 9,87% so cùng kỳ, đóng góp 0,63 điểm phần trăm vào tốc độ tăng chung GRDP của Thành phố.

Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 6,89% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,45% điểm phần trăm vào mức tăng chung), đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định. Thành phố tiếp tục khuyến khích phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ văn minh, hiện đại; đã rà soát quy hoạch mạng lưới chợ; đẩy mạnh thực hiện quy hoạch và đầu tư xây dựng các chợ đầu mối để cung ứng hàng hóa, đáp ứng đa dạng nhu cầu nhân dân, tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ tăng 9,5% so cùng kỳ, giá trị tăng thêm ngành thương mại tăng 8,27%, đóng góp 1,23 điểm phần trăm;

du lịch cũng đạt được những kết quả khả quan, nhiều sản phẩm dịch vụ du lịch hoàn chỉnh đưa vào phục vụ nhân dân và du khách đã mang lại hiệu ứng tích cực và sự hưởng ứng nhiệt tình của đông đảo nhân dân và du khách như: Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn; Lễ hội văn hóa, ẩm thực tại khu vực không gian phố đi bộ hồ Hoàn Kiếm và phụ cận; Khai trương thí điểm không gian biểu diễn nghệ thuật, ẩm thực đường phố quận Tây Hồ, tuyến buýt du lịch 2 tầng; Giới thiệu Không gian bích họa phố Phùng Hưng; Chương trình biểu diễn nghệ thuật thực cảnh "Tinh hoa Bắc Bộ" tại khu du lịch Tuần Châu Hà Nội. Năm 2018, lượng khách du lịch đến Hà Nội do cơ sở lưu trú phục vụ đạt đạt 16,3 triệu lượt khách, tăng 17,9% so cùng kỳ; Tính đến 31/12/2018 tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn dự kiến đạt 3.098 nghìn tỷ đồng, nợ quá hạn được kiểm soát ở mức 2,3% tổng dư nợ, hoạt động tín dụng, ngân hàng trên địa bàn ổn định, đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội, giá trị tăng thêm Ngành ngân hàng, bảo hiểm năm 2018 ước tăng 8,39% so cùng kỳ, đóng góp 0,6 điểm phần trăm vào mức tăng chung GRDP. Các ngành khối hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng không cao như cùng kỳ năm trước một phần do các Bộ, Ngành Trung ương và Thành phố thực hiện giảm chi thường xuyên trong năm 2018.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,67% so cùng kỳ, đóng góp 0,76 điểm % vào mức tăng chung. Nguyên nhân tăng thấp do thuế nhập khẩu từ khu vực ASEAN một số mặt hàng giảm về 0%, trong đó có mặt hàng ô tô nguyên chiếc; Các mặt hàng điện máy, điện lạnh, các đồ dùng nhà vệ sinh, nhà bếp nhập khẩu mức thuế giảm từ 5 đến 10%; Hàng nông sản giảm từ 3 đến 5%...

Về cơ cấu kinh tế năm 2018, khu vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,94% tổng sản phẩm trên địa bàn; Công nghiệp xây dựng chiếm 22,62%; Khu vực dịch vụ chiếm 64,04%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 11,4%.

2. Sản xuất nông nghiệp

2.1. Trồng trọt

Năm 2018, thời tiết có những biến đổi bất thường, mưa lớn trên diện rộng gây ngập úng tại một số huyện trên địa bàn Thành phố khiến nhiều diện tích lúa, hoa màu bị ngập nên đã tác động không nhỏ đến kế hoạch gieo trồng và sự sinh trưởng, phát triển cũng như năng suất của các loại cây trồng.

2.1.1. Cây hàng năm

Cây lúa: Diện tích gieo trồng lúa đông xuân và lúa mùa năm nay tiếp tục giảm so với năm 2017 do thực hiện chuyển đổi một số diện tích sang đất phi

nông nghiệp, chuyển sang đất cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản... qua đó, đã làm cho sản lượng lúa cũng giảm theo. Cụ thể như sau:

Diện tích gieo trồng lúa cả năm trên địa bàn Thành phố đạt 179.546 ha, giảm 10.316 ha và bằng 94,6% so với cùng kỳ; năng suất ước đạt 57 tạ/ha, tăng 1,6 tạ/ha, bằng 103%. Sản lượng lúa cả năm ước đạt 1.023 nghìn tấn, giảm 27.620 tấn và bằng 97,4% cùng kỳ năm trước.

Lúa đông xuân: Diện tích gieo trồng lúa đông xuân đạt 93.131 ha, giảm 3.772 ha, bằng 96,1% so vụ đông xuân năm trước; năng suất đạt 62,7 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha, bằng 102,3%; sản lượng lúa đông xuân đạt 584.255 tấn, giảm 10.115 tấn và bằng 98,3% so cùng kỳ.

Lúa mùa: Diện tích lúa mùa 2018 trên địa bàn đạt 86.415 ha, giảm 6.545 ha, bằng 93% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 50,8 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha, bằng 103,4%; sản lượng ước đạt 439.166 tấn, giảm 17.505 tấn và bằng 96,2% so cùng kỳ.

Năng suất lúa đông xuân và lúa mùa năm nay tăng so cùng kỳ do trong quá trình sinh trưởng, điều kiện thời tiết thuận lợi hơn năm trước nên cây lúa phát triển tốt. Tình hình sâu bệnh gây hại nhẹ và cục bộ nên các địa phương đã chủ động hướng dẫn cách phòng trừ, hạn chế dịch bệnh phát sinh trên diện rộng. Bên cạnh đó, một số huyện tiếp tục mạnh dạn đưa các giống lúa mới có năng suất cao, chất lượng vào sản xuất cũng đã góp phần làm tăng năng suất so với cùng kỳ năm trước.

Cây hàng năm khác:

Cây Ngô: Diện tích ngô cả năm ước đạt 16.888 ha, giảm 2.213 ha, bằng 88,4% cùng kỳ; năng suất đạt 49,7 tạ/ha, tăng 0,3 tạ/ha, bằng 100,6%; sản lượng ngô cả năm đạt 83.944 tấn, giảm 10.501 tấn và bằng 88,9% so cùng kỳ. Diện tích gieo trồng ngô giảm do vụ đông năm nay trên địa bàn Thành phố diễn biến thời tiết có mưa nhiều do ảnh hưởng của bão gây ngập úng, ảnh hưởng lớn đến kế hoạch gieo trồng.

Khoai lang: Diện tích gieo trồng cả năm ước đạt 2.614 ha, giảm 572 ha và bằng 82% so cùng kỳ; năng suất ước 107,4 tạ/ha, tăng 2,5 tạ/ha, bằng 102,4%; sản lượng ước đạt 28.069 tấn, giảm 5.342 tấn, bằng 84% so cùng kỳ năm trước.

Đậu tương: Diện tích gieo trồng năm 2018 ước đạt 3.299 ha, giảm 4.884 ha, bằng 40,3% so cùng kỳ; năng suất ước 18,3 tạ/ha, tăng 0,8 tạ/ha, bằng 104,6%; sản lượng 6.047 tấn, giảm 8.298 tấn, bằng 42,2% so cùng kỳ năm trước.

Lạc: Năm 2018 toàn Thành phố gieo trồng được 2.741 ha, giảm 716 ha, bằng 79,3% so cùng kỳ; năng suất ước 22,3 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha, bằng 99,7%;

sản lượng cả năm ước đạt 6.126 tấn, giảm 1.625 tấn và bằng 79% so cùng kỳ năm 2017.

Rau, đậu các loại: Diện tích rau các loại cả năm ước đạt 33.160 ha, giảm 377 ha, bằng 98,9% so cùng kỳ; sản lượng rau ước đạt 691.375 tấn, giảm 8.912 tấn, bằng 98,7% so cùng kỳ năm trước. Diện tích đậu các loại cả năm ước đạt 677 ha, tăng 9 ha và bằng 101,3% cùng kỳ; sản lượng cả năm ước 1.293 tấn, bằng 99% so cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác trên địa bàn Thành phố năm nay giảm do ảnh hưởng của mưa bão gây ngập úng các diện tích cây vụ đông mới gieo trồng, từ đó ảnh hưởng lớn đến kế hoạch sản xuất. Bên cạnh đó, hiệu quả sản xuất không cao và tâm lý trông chờ vào chính sách hỗ trợ của nhà nước dẫn đến diện tích gieo trồng cây hàng năm khác ngày càng có xu hướng giảm.

Tiến độ gieo trồng vụ đông 2019: Tính đến trung tuần tháng Mười hai, trên địa bàn Thành phố đã gieo trồng được 7.520 ha ngô, bằng 92,9% cùng kỳ năm trước; khoai lang 1.611 ha, bằng 84,5%; đậu tương 2.620 ha, bằng 113,5%; lạc 187 ha, bằng 85%; rau các loại 15.071 ha, bằng 104,4%; đậu các loại 220 ha, bằng 156% so với cùng kỳ năm trước.

2.1.2. Cây lâu năm

Năm 2018, tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm đạt 22.034 ha, tăng 1.156 ha và tăng 5,5% so với năm 2017. Trong đó, nhóm cây ăn quả đạt 18.836 ha, tăng 1.060 ha và tăng 6%; nhóm cây công nghiệp 2.821 ha, tăng 157 ha, tăng 5,9%; nhóm cây gia vị, dược liệu đạt 195 ha, giảm 23 ha và giảm 10,4%; nhóm cây lâu năm khác đạt 182 ha, giảm 37 ha và giảm 17% so với năm 2017.

Diện tích trồng cây ăn quả năm 2018 trên địa bàn tăng khá, đồng thời sản lượng một số cây cũng tăng mạnh do được mùa, như: Diện tích xoài hiện có 495 ha, giảm 1,6%; sản lượng đạt 4.653 tấn, tăng 5,1% so với năm 2017. Chuối hiện có 3.363 ha, tăng 2,3%; sản lượng đạt 76.605 tấn, giảm 2,5%. Thanh long hiện có 118 ha, giảm 31,1%; sản lượng đạt 875 tấn, giảm 1,5%. Dứa hiện có 314 ha, giảm 14,5%; sản lượng 3.229 tấn, giảm 7,4%. Cam hiện có 877 ha, giảm 0,1%, sản lượng đạt 6.778 tấn, tăng 17,9%. Quýt 108 ha, tăng 5,5%, sản lượng 521 tấn, giảm 12,2%. Chanh 390 ha, giảm 9%, sản lượng 2.353 tấn, tăng 2,3%. Bưởi, bòng 5.677 ha, tăng 17,1%, sản lượng 59.034 tấn, tăng 14,3% so với năm 2017....

2.2. Chăn nuôi

Tình hình sản xuất chăn nuôi năm 2018 trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định. Sau biến động giảm giá năm trước và quý Một năm nay, giá thịt lợn hơi đã tăng mạnh trở lại bắt đầu từ quý Hai đủ để các cơ sở chăn nuôi có lãi. Chăn

nuôi gia cầm và chăn nuôi bò tiếp tục phát triển khá và ổn định. Đặc biệt trong năm đã không có dịch bệnh lớn xảy ra trên đàn gia súc, gia cầm.

- *Chăn nuôi trâu, bò*: Năm 2018, đàn bò đã phát triển khá do có các chương trình hỗ trợ của Thành phố, thị trường tiêu thụ thuận lợi, hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên, đàn bò sữa lại có xu hướng giảm do giá thu mua sữa nguyên liệu thấp, ảnh hưởng đến hiệu quả chăn nuôi bò sữa.

Theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10/2018, đàn trâu trên địa bàn có 23,5 nghìn con, giảm 7,3% so cùng kỳ, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 1.650 tấn, giảm 0,5% so với năm 2017; đàn bò 136 nghìn con, tăng 5%, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 10.660 tấn, tăng 1%; sản lượng sữa tươi đạt 39,6 nghìn tấn, giảm 1,5% so với năm 2017.

- *Đàn lợn* trên địa bàn có 1.772 nghìn con, giảm 4,7% so cùng kỳ; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 327.367 tấn, giảm 1,4% so với năm 2017. Giá thịt lợn hơi đã tăng trở lại bắt đầu từ quý II ở mức cao và có lợi. Tuy nhiên, do sự sụt giảm của đàn nái và tâm lý ảnh hưởng của yếu tố giảm giá năm trước nên các cơ sở chăn nuôi còn thận trọng, dẫn đến kết quả đàn lợn trong năm trên địa bàn phục hồi chậm.

- *Chăn nuôi gia cầm*: Chăn nuôi gia cầm năm 2018 trên địa bàn Thành phố phát triển khá và ổn định. Cơ cấu sản phẩm chăn nuôi gia cầm cũng có sự dịch chuyển sang các sản phẩm an toàn, chất lượng nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Theo kết quả điều tra chăn nuôi 01/10, đàn gia cầm trên địa bàn có 31,5 triệu con, tăng 7,8% so 2017; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 96.786 tấn, tăng 3%; sản lượng trứng gia cầm đạt 1.620 triệu quả, tăng 8,1%.

Tình hình dịch bệnh: Cuối tháng Mười một và đầu tháng Mười hai, trên địa bàn phát sinh bệnh lở mồm long móng ở đàn lợn thương phẩm tại 2 điểm với số lợn mắc rất nhỏ và đã được tiêu hủy ngay. Đến nay, các ổ dịch đã được khoanh vùng khống chế, không lây lan ra diện rộng.

2.3. Lâm nghiệp, thủy sản

2.3.1. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng trên địa bàn tập trung chủ yếu vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 1.320 m³, tăng 10% so cùng kỳ năm trước. Sản lượng củi khai thác 3.150 Ste, giảm 18,6% so cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, tình hình sản xuất lâm nghiệp năm 2018 trên địa bàn Thành phố tương đối ổn định. Diện tích rừng trồng cả năm ước đạt 271 ha, tăng 12% so với năm 2017. Trong đó, diện tích rừng sản xuất đạt 248 ha, tăng 39,3%; rừng

phòng hộ 23 ha, giảm 64,1%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 785 nghìn cây, giảm 2,1%. Sản lượng gỗ khai thác 15.821 m³, tăng 10%. Sản lượng củi khai thác ước đạt 37.746 Ste, giảm 18,7% so với năm 2017.

Tình hình thiệt hại rừng: Do diễn biến thời tiết từ đầu năm đến nay trên địa bàn có mưa nhiều nên nguy cơ xảy ra cháy rừng giảm đáng kể. Năm 2018, trên địa bàn Thành phố xảy ra 01 vụ cháy rừng, bằng 7,7% so cùng kỳ, trong đó diện tích rừng bị cháy 0,8 ha, bằng 1,3% so cùng kỳ năm trước.

2.3.2. Thủy sản

Sản xuất thủy sản năm 2018 đạt kết quả khả quan. Sản lượng thủy sản cả năm ước đạt 104.661 tấn, tăng 5% so với năm 2017. Trong đó, sản lượng cá đạt 104.344 tấn, tăng 5%; tôm 77 tấn, giảm 1,3%; thủy sản khác 240 tấn, tăng 0,8% so cùng kỳ năm trước.

Diện tích thủy sản nuôi trồng ước đạt 23.666 ha, tăng 1,9%; sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 102.915 tấn, tăng 5,1% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích nuôi cá ước đạt 23.662 ha, tăng 1,9%; sản lượng cá đạt 102.911 tấn, tăng 5,1% so cùng kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản trên địa bàn Thành phố năm nay tăng do chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.746 tấn, tăng 0,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá khai thác đạt 1.433 tấn, tăng 0,7%; tôm 77 tấn, giảm 1,3%; thủy sản khác 236 tấn, tăng 0,9% so cùng kỳ năm 2017.

3. Sản xuất công nghiệp

3.1. Tình hình sản xuất kinh doanh

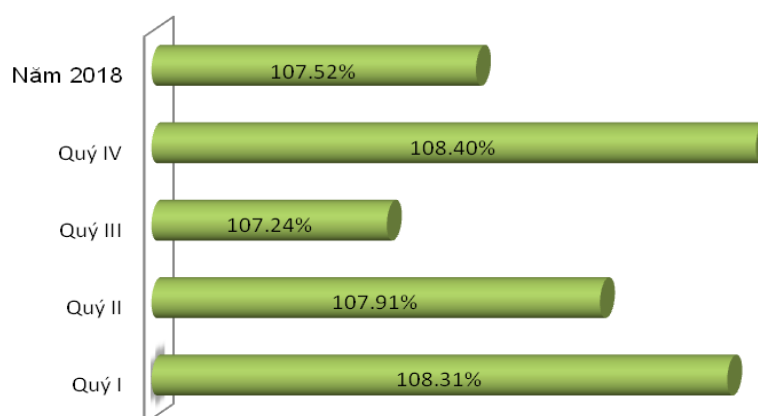
Sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2018 được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, các cơ quan quản lý nhà nước với những giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn nên đã đạt được kết quả khả quan. Những tháng cuối năm, chỉ số tiêu thụ sản phẩm và chỉ số sản xuất luôn ở mức tăng khá (*Riêng quý IV, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8,4% so cùng kỳ*), bên cạnh đó chỉ số tồn kho có xu hướng giảm dần cho thấy sức tiêu thụ của thị trường đã có chuyển biến tích cực.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười hai tăng 6,4% so với tháng trước và tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: công nghiệp khai khoáng tăng 14% và 6,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,3% và 14,3%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 4,2% và tăng 10,9%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 0,6% và 6,8%.

Ước tính quý IV, Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 8,4%; Ước cả năm 2018 tăng 7,5% so cùng kỳ, trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 8,7%;

công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,5%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 8,5%; cung cấp nước, xử lý nước thải và thu gom rác tăng 7,9%. Một số ngành sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo có tốc độ tăng cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất đồ uống (tăng 12,2%); Dệt (tăng 8,7%); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 9,4%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 11,7%)... Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng thấp hơn mức bình quân chung hoặc giảm so cùng kỳ một phần do ảnh hưởng của các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ các nước ASEAN được nhập về với thuế xuất 0% như sản phẩm đường, sữa; ô tô và phụ tùng ô tô; sắt thép... khiến các doanh nghiệp trong nước sản xuất gặp một số khó khăn để cạnh tranh, nên chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2018 các ngành này giảm hoặc tăng chậm, như: Chỉ số sản xuất và chế biến thực phẩm tăng 3,3%; sản xuất xe có động cơ giảm 7,2%; sản xuất kim loại giảm 0,4%...

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp các quý năm 2018



Ước tính tháng Mười hai, một số sản phẩm công nghiệp so cùng kỳ như sau: kẹo các loại 3.314 tấn, tăng 12,7%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 2.168 nghìn cái, tăng 3,6%; cửa gỗ 9.103 m², tăng 4%; quạt các loại 188 nghìn cái, tăng gấp hơn 7 lần; dung dịch đạm huyết thanh 931 nghìn lít, giảm 5,2%; thuốc kháng sinh dạng viên 63.971 triệu viên, tăng 43,2%... Cộng dồn cả năm so cùng kỳ: kẹo các loại 27.402 tấn, tăng 8,4%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 26,8 triệu cái, tăng 15,8%; cửa gỗ 87,2 nghìn m², tăng 48,2%; quạt các loại 3.716 nghìn cái, tăng 30,3%; dung dịch đạm huyết thanh 11.264 nghìn lít, tăng 16,6%; thuốc kháng sinh dạng viên 698.250 triệu viên, tăng 32,6%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tháng Mười hai tăng 19,2% so cùng kỳ; Tính chung cả năm 2018 tăng 8,8% so với năm 2017, trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,1%; sản xuất đồ uống tăng

7,8%; sản xuất trang phục tăng 7,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,1%; sản xuất kim loại giảm 12,6%...

Chỉ số tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo ước tính tại thời điểm 01/12/2018 tăng 28,7% so cùng thời điểm năm trước. Trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm giảm 41,5%; sản xuất đồ uống tăng 51,4%; sản xuất trang phục tăng 93,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 15,2%; sản xuất kim loại tăng 9,3%...

3.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Tình hình sử dụng lao động ở các doanh nghiệp công nghiệp trong năm 2018 có sự biến động, chỉ số sử dụng lao động các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá cao so cùng kỳ năm trước (tăng 8,1%), các doanh nghiệp ngoài nhà nước biến động giảm (giảm 0,7%), các doanh nghiệp nhà nước tăng nhẹ (tăng 1,8%).

Một số ngành có chỉ số sử dụng lao động biến động lớn so với cùng kỳ có: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,6%; dệt giảm 4,5%; sản xuất trang phục tăng 15,2%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 7,9%; sản xuất kim loại giảm 5,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,1%; khai thác xử lý và cung cấp nước giảm 1,3%...

4. Đầu tư và đăng ký doanh nghiệp

4.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

Thành phố đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đồng thời tích cực đôn đốc các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án. Để nâng cao chất lượng môi trường đầu tư, Thành phố đã tổ chức rà soát, phân loại để xử lý các chủ đầu tư dự án có sử dụng đất chậm triển khai thực hiện gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng tới mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn thành phố Hà Nội quý IV ước đạt 121.335 tỷ đồng, tăng 11,1% so cùng kỳ; Ước cả năm 2018 đạt 340.778 tỷ đồng, tăng 10,6%. Trong đó, vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước tăng 8,7%; vốn đầu tư bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước tăng 9,2%, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 8,2%.

Năm 2018, vốn ngoài nhà nước chiếm trên 51% tổng vốn đầu tư, tăng 12,2% so cùng kỳ; Vốn nhà nước chiếm 38,7% và tăng 8,9%, vốn tín dụng đầu tư trong nước trong năm không phát sinh, vốn trái phiếu chính phủ chỉ phát sinh ở khu vực nhà nước trung ương nhưng không đáng kể. Trong đó: vốn nhà nước trung ương tăng 7,1% so cùng kỳ, vốn địa phương quản lý tăng 13,3%.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 56,9%, tăng 12,1% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 24,1%, tăng 7,5%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 7,5%, tăng 15,2%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 10%, tăng 7,3%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 1,5%, tăng 3,7%.

**** Một số công trình, dự án thực hiện trong năm***

Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội đoạn Nhôn – Ga Hà Nội, Dự án gồm 09 gói thầu chính (05 gói thầu xây lắp, 04 gói thầu thiết bị), các gói thầu xây lắp được quản lý chặt chẽ đảm bảo chất lượng, an toàn vệ sinh môi trường. Đến nay gói thầu số 1 cơ bản hoàn thành khối lượng xây lắp; gói thầu số 2 cơ bản hoàn thành kết cấu 8 nhà ga trên cao và đang tiến hành thi công phân kiến trúc các nhà ga, gia công mái thép; Gói thầu số 3 đã hoàn thành mở rộng đường Kim Mã, rào chắn thi công ga S9, đang thi công kết cấu tường vây tại ga S10...

Dự án hệ thống xử lý nước thải Yên Xá đã triển khai công tác đấu thầu 04 gói thầu xây lắp chính (Gói thầu xây dựng nhà máy xử lý nước thải Yên Xá công suất 270.000 m³/ ngày đêm; Gói thầu xây dựng hệ thống cống bao cho sông Tô Lịch và cống chính; Gói thầu xây dựng hệ thống cống cho một phần khu vực Hà Đông và khu đô thị mới; Gói thầu xây dựng hệ thống cống bao cho sông Lừ). Hiện đang làm các thủ tục tổ chức lựa chọn đơn vị rà phá bom mìn hệ thống cống thu gom thuộc gói 2, 3 và 4 của dự án.

Dự án xây dựng cầu Mỹ Hòa với tổng mức đầu tư 191,6 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông TP Hà Nội là chủ đầu tư. Công trình được khởi công cuối năm 2016 và hoàn thành tháng 2/2018 sau gần 15 tháng thi công, rút ngắn tiến độ so với hợp đồng đã ký là 5 tháng.

Với tổng mức đầu tư 162 tỷ đồng, sau 13 tháng thi công, Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội đã chính thức khai trương tòa nhà khám chữa bệnh chất lượng cao với quy mô 250 giường bệnh cao cấp và 6 phòng khám theo yêu cầu cùng nhiều trang thiết bị hiện đại..., đáp ứng nhu cầu không nhỏ trong việc hoàn thiện cơ sở vật chất, cải thiện chất lượng chẩn đoán, điều trị bệnh nhân ngày càng cao của người dân và giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

Dự án Nhà máy nước mặt sông Đuống giai đoạn 1 được khởi công tháng 3/2017 đã khánh thành và đưa vào vận hành tháng 10/2018; Dự án xây dựng trên diện tích hơn 64 héc-ta tại xã Phù Đổng và xã Trung Mậu (huyện Gia Lâm), do Công ty Cổ phần nước mặt sông Đuống làm chủ đầu tư. Dự án có công suất giai đoạn 1 là 150.000 m³/ngày đêm; các tuyến ống truyền dẫn cấp I với tổng chiều dài lên tới 60 km, tổng mức đầu tư gần 5.000 tỉ đồng.

Dự án xây dựng, lắp đặt tuyến đường ống nước sạch sông Đà số 2 chính thức được triển khai thi công vào tháng 5/2018, Tổng kinh phí của dự án là 5.700 tỷ đồng, khi công trình này hoàn thành và sẽ nâng công suất cung cấp nước sạch của Nhà máy nước sạch sông Đà từ 300.000 m³/ngày đêm lên 600.000 m³/ngày đêm.

Sau hơn 10 tháng thi công, tháng 10/2018 cầu vượt qua nút giao An Dương đã khánh thành và đưa vào sử dụng, với mức đầu tư gần 312 tỷ đồng, gồm chiều dài 271m, rộng 10m; Cầu được lắp đặt, xây dựng bằng kết cấu tường chắn bê tông cốt thép dạng chữ L. Đây là cây cầu thứ 11 của TP Hà Nội sử dụng kết cấu hộp dầm đúc sẵn và cũng là một trong 8 công trình cấp bách cần triển khai nhằm hạn chế ùn tắc giao thông trên địa bàn thành phố.

Với tổng mức đầu tư 5.000 tỷ đồng, đường trục phía Nam Hà Nội là tuyến đường quan trọng chạy qua địa phận nhiều quận, huyện của Hà Nội như Hà Đông, Thanh Oai, Ứng Hòa, Phú Xuyên. Sau nhiều năm chậm tiến độ, hiện đã hoàn thành thông xe giai đoạn 1 đường trục phía Nam, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân và tạo động lực cho phát triển kinh tế.

4.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp

4.2.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài

Các cấp lãnh đạo Thành phố tiếp tục quan tâm đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi đầu tư các dự án mới, đôn đốc sát sao các cơ quan chuyên môn hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện dự án; tạo môi trường đầu tư lành mạnh, bình đẳng trong tiếp cận đất đai và triển khai dự án. Đã tổ chức thành công Hội nghị "Hà Nội 2018 - hợp tác đầu tư và phát triển"; Ngay tại Hội nghị, đã trao quyết định chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư cho 71 dự án, trong đó: 11 dự án FDI, 60 dự án đầu tư trong nước.

Trong năm 2018, Thành phố thu hút 7.501 triệu USD, tăng gấp hơn 2 lần năm 2017, trong đó: Cấp mới 616 dự án với vốn đầu tư đăng ký 5.030 triệu USD; Tăng vốn 157 lượt dự án, với số vốn đầu tư đăng ký tăng 828 triệu USD; Giảm vốn 8 dự án, vốn đầu tư đăng ký giảm 54 triệu USD; Chấp thuận góp vốn mua cổ phần của 430 nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt 1.688 nghìn USD (*bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới 51% vốn điều lệ*).

Một số dự án lớn cấp mới, tăng vốn trong năm gồm: Nhà đầu tư Beerco thực hiện góp vốn trong Công ty TNHH Beverage Việt Nam 1 tỷ USD; Dự án Khu đô thị thành phố thông minh 4.138 triệu USD; 02 Dự án của Tập đoàn Nidec tại khu công nghệ cao Hòa Lạc 400 triệu USD; Dự án Nhà máy xử lý rác Xuân Sơn 90 triệu USD; Dự án Lotte mall Hà Nội, tăng vốn 300 triệu USD; Dự

án Nhà máy sản xuất bia của Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Hà Nội tăng vốn 43 triệu USD...

Lũy kế vốn đầu tư nước ngoài: Đến 18/12/2018, Hà Nội có 4.500 dự án còn hiệu lực, vốn đầu tư đăng ký lũy kế đến nay đạt 36 tỷ USD, trong đó vốn thực hiện lũy kế đã giải ngân đạt khoảng 18,9 tỷ USD (chiếm 52,5% vốn đăng ký). Các dự án đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm phần lớn (chiếm 80%), còn lại là liên doanh và hợp đồng hợp tác kinh doanh. Lĩnh vực thu hút vốn lớn nhất là bất động sản (31%); tiếp theo là công nghiệp chế biến chế tạo (28%), thông tin truyền thông (8,7%). Nhật Bản hiện là quốc gia đứng đầu về quy mô vốn đầu tư với khoảng 10,2 tỷ USD; tiếp đến là Singapore với khoảng 6 tỷ USD; đứng thứ 3 là Hàn Quốc với 5,5 tỷ USD. Quy mô vốn đăng ký trung bình là 7,6 triệu USD/1 dự án.

4.2.2. Đăng ký thành lập doanh nghiệp

Khuyến khích thành lập doanh nghiệp được Thành phố quan tâm chỉ đạo toàn diện, Thành phố đã đẩy mạnh mô hình cơ quan đăng ký kinh doanh thân thiện và các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, duy trì thực hiện 100% hồ sơ đăng ký kinh doanh qua mạng, đồng thời đảm bảo thời gian xử lý các thủ tục hành chính liên quan trong vòng 03 ngày. Tổ chức triển khai Nghị quyết về phát triển doanh nghiệp và khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh thành công ty; Triển khai diện rộng quy trình phối hợp với Bưu điện Hà Nội để tổ chức trả kết quả đăng ký doanh nghiệp tại nhà/trụ sở, tỷ lệ đăng ký trả kết quả tại nhà/trụ sở tính từ 01/8/2018 đến cuối năm ước đạt 15% trên tổng số doanh nghiệp thành lập mới và 29,2% trên tổng số lượt đăng ký sử dụng dịch vụ bưu điện. Ước tính năm 2018 có 25.740 doanh nghiệp thành lập mới, tăng 5% so cùng kỳ, với số vốn đăng ký 280 nghìn tỷ đồng, tăng 31% so năm 2017.

5. Thương mại dịch vụ và chỉ số giá

5.1. Nội thương

Từ đầu tháng Mười hai, không khí Noel đã tràn ngập tại nhiều tuyến phố của Hà Nội, các món đồ trang trí, quần áo, giày mũ ông già Noel được bày bán ở nhiều nơi với mức giá không biến động nhiều so với cùng thời điểm năm 2017.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười hai ước đạt 47.840 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và tăng 8,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu hoạt động thương nghiệp đạt 28.850 tỷ đồng, tăng 1,5% so tháng trước và 8% so cùng kỳ; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 5.050 tỷ đồng, tăng 1,4% và 5%; doanh thu du lịch, lữ hành đạt 1.059 tỷ đồng, tăng 0,9% và 2,8%; dịch vụ khác đạt 12.881 tỷ đồng, tăng 1,4% và 12,4%.

Quý IV, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 140.861 tỷ đồng, tăng 8,2% so quý III và tăng 8% so cùng kỳ năm 2017. Tính chung cả năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 508.833 tỷ đồng, tăng 8,9% so năm 2017. *Xét theo thành phần kinh tế:* Kinh tế nhà nước đạt 91.295 tỷ đồng, chiếm 17,9% và tăng 8,9% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 387.757 tỷ đồng, chiếm 76,2% và tăng 9,2%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 29.781 tỷ đồng, chiếm 5,9% và tăng 4%. *Xét theo ngành hoạt động:* Doanh thu hoạt động thương nghiệp đạt 306.295 tỷ đồng, chiếm 60,2% và tăng 11% so cùng kỳ năm 2017; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 55.501 tỷ đồng, chiếm 10,9% và tăng 7,2%; doanh thu du lịch, lữ hành đạt 11.216 tỷ đồng, chiếm 2,2% và tăng 5,9%; doanh thu dịch vụ khác đạt 135.821 tỷ đồng, chiếm 26,7% và tăng 5,1%.

5.2. Ngoại thương

5.2.1. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười hai ước đạt 1.380 triệu USD, tăng 7,6% so tháng trước và tăng 28,2% so cùng kỳ. Tính chung cả năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đạt 14.233 triệu USD, tăng 21,6% so năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu năm nay tăng chủ yếu do sự gia tăng của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (tăng 39,5% so với năm 2017), điều đó cho thấy chính sách phát triển kinh tế tư nhân mà Đảng và Nhà nước đề ra đang đi đúng hướng và là tiền đề cho phát triển kinh tế những năm tiếp theo.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của Hà Nội hiện nay vẫn là Mỹ chiếm 16% tổng kim ngạch xuất khẩu, Nhật Bản 13% và Trung Quốc 12%.

Về ngành hàng xuất khẩu, đóng góp nhiều nhất vào tăng kim ngạch xuất khẩu năm nay là hàng dệt may tăng 24%; hàng nông sản tăng 39,8%; xăng dầu tăng 83,8%;... *Về hàng dệt may*, năm 2018, ngoài các mặt hàng dệt may truyền thống thì nước ta bắt đầu tăng cường xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao như vải, xơ sợi, phụ liệu dệt may,... *Về hàng nông sản*, kim ngạch xuất khẩu gạo năm 2018 tăng 108,2% so cùng kỳ, tăng cả về lượng và về giá. Trung Quốc vẫn là thị trường đứng đầu về xuất khẩu gạo của Hà Nội, các thị trường khác như Philipines, Malaysia, Indonesia cũng có giá trị xuất khẩu gạo tăng mạnh so với năm trước.

5.2.2. Nhập khẩu

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười hai ước đạt 3.100 triệu USD, tăng 8,4% so tháng trước và 9,6% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, kinh tế nhà nước đạt 1.110 triệu USD, tăng 2,8% so tháng trước và giảm 16% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 1.290 triệu USD, tăng 14% và 35,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 700 triệu USD, tăng 8% và 25,4%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh so với cùng kỳ là máy móc thiết bị, phụ tùng tăng 53,1%; sắt thép tăng 54,9%; chất dẻo tăng 33,7%. Bên cạnh đó, một số mặt hàng nhập khẩu giảm như phân bón giảm 58,5% so cùng kỳ; hóa chất giảm 11,9%; xăng dầu giảm 55,1%; hàng hóa khác giảm 24,1%.

Tính chung cả năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 31.187 triệu USD, tăng 8,2% so năm 2017. *Chia theo thành phần kinh tế*, kinh tế nhà nước đạt 13.110 triệu USD, chiếm 42% và giảm 2,3% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước đạt 11.259 triệu USD, chiếm 36,1% và tăng 23,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6.818 triệu USD, chiếm 21,9% và tăng 7,9%. *Chia theo ngành hàng*, máy móc thiết bị, phụ tùng tăng 26,8% so năm 2017; sắt thép tăng 14,6%; hóa chất tăng 18,2%; chất dẻo tăng 25,4%; xăng dầu tăng 9,8%;... phân bón giảm 22,1%; hàng hóa khác giảm 22,6%.

5.3. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 giảm 0,31% so với tháng trước do tháng này có 4/11 nhóm hàng giảm có chỉ số giảm, trong khi những nhóm này là nhóm có quyền số cao nên chỉ số nhóm này giảm ảnh hưởng rất nhiều đến chỉ số chung. Mặt khác, tháng này giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 02 lần khiến cho nhóm giao thông giảm mạnh (giảm 4,37% so tháng trước) và đây là nhóm có chỉ số giảm mạnh nhất trong 4 nhóm hàng giảm. Tiếp theo, là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,63% so tháng trước do giá gas, giá dầu hỏa, giá thép giảm; Nhóm có chỉ số giảm thứ 3 là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,29% so tháng trước. Các nhóm còn lại có chỉ số tăng nhưng mức tăng không đáng kể như nhóm đồ uống thuốc lá (tăng 0,36%), nhóm may mặc, mũ nón, giày dép (tăng 0,61%). Riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,18% so với tháng trước do điều chỉnh dịch vụ y tế theo Thông tư 39.

CPI bình quân năm 2018 tăng 4,22% so với bình quân năm 2017, trong đó nhóm giáo dục tăng 7,7% so bình quân năm 2017; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,05%; giao thông tăng 4,98%; bưu chính viễn thông giảm 1,77%;...

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Tháng này giá vàng và đô la Mỹ có sự biến động ngược chiều nhau. Chỉ số giá vàng tăng với mức tăng 0,43% so tháng trước. Giá vàng 99.99 bán ra trên thị trường tư nhân phổ biến ở mức 3.538 nghìn đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ của các ngân hàng tháng này giảm 0,04% so với tháng trước. Giá đô la Mỹ bán ra của Ngân hàng Ngoại thương có giá bình quân là 24.362 Đồng/USD. Bình quân 12 tháng năm 2018, chỉ số giá vàng tăng 2,8% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,27% so bình quân năm trước.

6. Vận tải, du lịch

6.1. Vận tải

6.1.1. Vận tải hàng hóa

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười hai ước đạt 66 triệu tấn, tăng 0,3% so tháng trước và tăng 9,6% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước đạt 5.358 triệu tấn.Km, tăng 1% và 11%. Doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.940 tỷ đồng, tăng 0,5% và 11,2%.

Tính chung cả năm 2018, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 767 triệu tấn, tăng 9,7% so năm 2017; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 61.453 triệu tấn.Km, tăng 9,8%; doanh thu đạt 33.691 tỷ đồng, tăng 9,1%.

6.1.2. Vận tải hành khách

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười hai đạt 50 triệu hành khách, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 10,4% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.834 triệu hành khách.Km, tăng 0,3% và 11,1%; doanh thu vận tải hành khách đạt 1.413 tỷ đồng, tăng 0,1% và 10,5%.

Tính chung cả năm 2018, số lượt hành khách vận chuyển đạt 574 triệu hành khách, tăng 10,1%; số lượt hành khách luân chuyển đạt 19.866 triệu hành khách.Km, tăng 11,7% và doanh thu đạt 16.130 tỷ đồng, tăng 10,5%.

6.1.3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng Mười hai đạt 4.220 tỷ đồng, tăng 0,2% so tháng trước và 10,1% so cùng kỳ. Tính chung cả năm 2018, doanh thu đạt 48.493 tỷ đồng, tăng 10,4% so năm 2017.

6.2. Du lịch

Năm 2018, công tác tuyên truyền, quảng bá, hợp tác xúc tiến và phát triển thị trường du lịch tiếp tục được Thành phố chú trọng như: Thành phố đã tổ chức thành công Hội nghị Hội đồng xúc tiến du lịch Châu Á lần thứ 16 (CPTA 16) với sự tham gia của các thành phố thành viên như Tokyo, Kuala Lumpur, Jakarta, Đài Bắc, Metropolitan Manila và Hà Nội; hợp tác với CNN thực hiện quảng bá du lịch thành phố Hà Nội trên kênh CNN quốc tế; tham dự các sự kiện tại Hội chợ du lịch quốc tế Việt Nam - VITM Hà Nội 2018; đẩy mạnh tổ chức vận động và hướng dẫn bình chọn Hà Nội - Điểm đến thành phố hàng đầu Thế giới 2018 do World Travel Awards tổ chức;... Bên cạnh công tác tuyên truyền, quảng bá thì công tác xây dựng chất lượng sản phẩm du lịch ngày được tăng cường, từng bước xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đầu tư, thu hút ngày càng nhiều nguồn vốn để phát triển du lịch. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm du lịch văn hóa, làng nghề truyền thống có chất lượng cao, gắn với xây dựng thương

hiệu du lịch Thủ đô tại khu Di sản thế giới Hoàng Thành Thăng Long, khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh, không gian đi bộ hồ Hoàn Kiếm, làng gốm Bát Tràng, làng lụa Vạn Phúc,... qua đó đã thu hút lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến và lưu trú tại Hà Nội ngày một tăng cao.

- Khách quốc tế

Khách quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội tháng Mười hai đạt 530.000 lượt người, tăng 21,8% so tháng trước và tăng 18,4% so cùng kỳ năm trước. Tháng Mười hai, khách đến Hà Nội tăng cao so với cùng kỳ chủ yếu từ thị trường Đài Loan tăng 52,2%, Thái Lan 23,6%;...

Tính chung cả năm 2018, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 4.525 nghìn lượt người, tăng 19,1% so với năm 2017.

Chia theo cửa khẩu nhập cảnh, trong năm qua, khách quốc tế đến Hà Nội bằng đường hàng không chiếm 91,4% và tăng 22,3% so năm 2017; khách đến bằng đường biển, giấy thông hành chiếm 8,6% và giảm 6,8%. *Chia theo mục đích chuyến đi*, khách đến Hà Nội với mục đích du lịch, nghỉ ngơi chiếm 90,2% và tăng 24,3% so năm 2017; đến Hà Nội với mục khác chiếm 9,8% và giảm 13,8%. *Chia theo thị trường*, năm 2018 Hà Nội tiếp tục thu hút khách đến từ thị trường như Anh tăng 115,1% so năm 2017; Đài Loan tăng 52,8%; Trung Quốc tăng 23,3%; Mỹ tăng 17,6%; Hàn Quốc và Malaysia tăng 16,9%;...

- Khách nội địa

Tháng Mười hai, khách trong nước đến Hà Nội ước đạt 1.056 nghìn lượt người, tăng 1,2% so tháng trước và tăng 19,5% so cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm, khách trong nước đến Hà Nội ước đạt 11.780 nghìn lượt người, tăng 17,5% so năm 2017 (trong đó, khách đến trong ngày chiếm 49% và tăng 27% so năm 2017; khách ngủ qua đêm chiếm 51% và tăng 9,5%).

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch lữ hành tháng Mười hai ước đạt 6.109 tỷ đồng, tăng 2,9% so tháng trước và tăng 4,6% so cùng kỳ. Tính chung cả năm 2018, doanh thu ước đạt 66.717 tỷ đồng, tăng 7% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Trật tự xã hội, an toàn giao thông

**) Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Mười một như sau:*

- Về tội phạm hình sự: Trong tháng Mười một, đã phát hiện 426 vụ phạm pháp hình sự, tăng 10,6% so tháng trước. Trong đó, có 326 vụ do công an khám phá được, chiếm 76,5% tổng số vụ và giảm 5,5% so tháng trước. Số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo Luật là 424 người, giảm 19,7% so với tháng trước.

Cũng trong tháng Mười một, đã phát hiện 59 vụ vi phạm về lĩnh vực kinh tế, bắt giữ 56 người, giảm 72% về số vụ và giảm 75,2% về số người bị bắt giữ so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 18,4 tỷ đồng, giảm 38,7%.

- Về tệ nạn xã hội:

Trong tháng Mười một đã phát hiện và xử lý hình sự 7 vụ cờ bạc, giảm 83,3%; số đối tượng bị bắt giữ là 83 người, giảm 21,7% so với tháng trước.

Tổng số vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy bị phát hiện trong tháng Mười một là 89 vụ, giảm 61,6% so với tháng trước, bắt giữ 163 đối tượng giảm 50,5%. Trong đó, xử lý hình sự 77 vụ với 106 đối tượng, giảm 65% về số vụ và giảm 60% về đối tượng so với tháng trước.

Cũng trong tháng Mười một, đã phát hiện 151 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường, với 151 đối tượng. Thu nộp ngân sách 3,1 tỷ đồng.

**) Tình hình trật tự an toàn giao thông:*

Trong tháng Mười một toàn Thành phố đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 63 người chết, 105 người bị thương. *Chia theo mức độ tai nạn*, toàn Thành phố đã xảy ra 5 vụ rất nghiêm trọng làm 10 người chết và 1 người bị thương; 54 vụ nghiêm trọng làm 53 người chết, 20 người bị thương; 78 vụ ít nghiêm trọng và va chạm làm bị thương 84 người.

7.2. Công tác lao động và người có công

7.2.1. Công tác việc làm - an toàn lao động

Năm 2018, toàn Thành phố đã giải quyết việc làm cho 190.000 lao động, đạt 125% kế hoạch năm; tăng 25% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, tạo việc làm cho 41.612 lao động từ xét duyệt cho các đối tượng xã hội được vay vốn từ Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm với số tiền khoảng 860 tỷ đồng. Đưa 3.250 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức 109 phiên giao dịch việc làm với 5.100 doanh nghiệp, đơn vị tham gia; 85.000 chỉ tiêu tuyển dụng, tuyển sinh; 50.000 lượt lao động được phỏng vấn, tư vấn hướng nghiệp; 25.000 lao động được tuyển dụng.

Tiếp nhận khai báo 1.177 thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động. Ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho 54.600 người với số tiền 974 tỷ đồng; hỗ trợ học nghề cho 2.217 người với số tiền trên 6,7 tỷ đồng. Chấp thuận 10.820 vị trí công việc dự kiến sử dụng lao động người nước ngoài; cấp và cấp lại 10.334 giấy phép lao động cho người nước ngoài, miễn cấp giấy phép lao động cho 1.068 lao động nước ngoài.

7.2.2. Thực hiện chính sách đối với người có công

Năm 2018, Thành phố đã tiếp nhận hồ sơ, xét duyệt và giải quyết chế độ ưu đãi người có công cho 33.400 trường hợp; chi trả trợ cấp hàng tháng cho trên 91.000 người với số tiền 1.650 tỷ đồng.

Năm 2018, toàn Thành phố đã vận động Quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa” được 31,9 tỷ đồng, đạt 160% kế hoạch; tặng 4.439 sổ tiết kiệm “Tình nghĩa” với kinh phí 4,9 tỷ đồng, đạt 173,7% kế hoạch; tu sửa nâng cấp 100 công trình ghi công liệt sĩ với kinh phí 52,7 tỷ đồng, đạt 123,5% kế hoạch; vận động 18.086 triệu đồng cho việc tu sửa nâng cấp 447 nhà ở cho người có công với cách mạng, đạt 164,3% kế hoạch (trong đó: 217 xây mới, 230 sửa chữa). Ngoài ra, các quận, huyện, thị xã đã phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, đơn vị bệnh viện trên địa bàn tổ chức khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho trên 32.400 lượt người; kinh phí cấp thuốc là gần 5 tỷ đồng. Các quận, huyện, thị xã đã chuyển trên 395.480 suất quà quà tặng của UBND Thành phố đến các đối tượng chính sách với số tiền trên 157,3 tỷ đồng (nguồn vận động xã hội hóa là trên 12,9 tỷ đồng).

Thành lập đoàn Đại biểu Thành phố thăm viếng các nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, Đường chín, Thành cổ Quảng Trị,... Ngày 26/7/2018, UBND Thành phố đã phối hợp với các Bộ, ngành trung ương tổ chức tốt Chương trình truyền hình trực tiếp Lễ trao Bằng Tổ quốc ghi công và khai trương Cổng thông tin điện tử về liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ tại Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Sơn Tây, Hà Nội.

7.2.3. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội

Năm 2018, các cơ sở cai nghiện ma túy của Thành phố dự kiến tiếp nhận 887 người đến cai nghiện bắt buộc, đạt 126,7% kế hoạch năm; tiếp nhận cai nghiện tự nguyện cho 2.171 người, đạt 108,6% kế hoạch; tiếp nhận lưu trú chờ tòa án ra quyết định cai nghiện bắt buộc cho 640 người; tiếp nhận điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone cho 25 người, đưa tổng số người đang điều trị tại các cơ sở cai nghiện ma túy là 110 người; phối hợp dạy nghề sơ cấp cho 350 học viên, đạt 100% kế hoạch năm. Các xã, phường, thị trấn tổ chức cai nghiện cho 560 người, đạt 186% kế hoạch. Ba cơ sở cai nghiện tự nguyện (Cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện Bạch Đằng, Viện sức khỏe tâm thần - Bệnh viện Bạch Mai; Trung tâm nghiên cứu và hỗ trợ cai nghiện - Viện châm cứu Trung ương) dự kiến đến hết năm sẽ tiếp nhận được 1000 người, đạt 100% kế hoạch.

7.2.4. Công tác giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn Thành phố hiện có 369 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó công lập là 129 cơ sở, ngoài công lập là 240 cơ sở. Tính chung 11 tháng, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã tuyển sinh và đào tạo nghề cho 185.000 lượt người, đạt 103,2% kế hoạch, trong đó đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp nghề được

59.000 người (chiếm 31,9%), sơ cấp nghề và dưới 03 tháng được 126.000 lượt người (chiếm 68,1%). Dự kiến đến hết năm 2018, các cơ sở tuyển sinh và đào tạo nghề cho 200.000 lượt người, đạt 111,5% kế hoạch năm. Các quận, huyện đã phối hợp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nghề cho 20.041 lao động nông thôn, đạt 83,5% kế hoạch. Mở 08 lớp đào tạo nghề cho 132 người khuyết tật.

8. Tài chính, tín dụng ngân hàng và thị trường chứng khoán

8.1. Tài chính

8.1.1. Thu ngân sách

Ngay từ đầu năm, Thành phố đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp như: Tuyên truyền, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người nộp thuế; nâng cao hiệu quả công tác kê khai và kế toán thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế, chống thất thu ngân sách; đôn đốc kịp thời các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán nhà nước;... qua đó đã giúp cho Thành phố hoàn thành vượt mức thu ngân sách dự toán giao.

Năm 2018, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 238.793 tỷ đồng, tăng 12,3% so năm 2017 và đạt 100,2% dự toán năm. Trong đó, thu nội địa đạt 219.167 tỷ đồng, tăng 14,1% so với năm trước và đạt 101,3% dự toán; thu từ dầu thô đạt 3.000 tỷ đồng, tăng 28,5% và đạt 160,4%.

Trong số các khoản thu nội địa, thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 51.802 tỷ đồng, tăng 16,9% so năm 2017 và đạt 92,1% dự toán; thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 25.000 tỷ đồng, tăng 9,9% và đạt 83,9%; thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 42.000 tỷ đồng, tăng 24,8% và đạt 100%; thuế thu nhập cá nhân đạt 21.500 tỷ, tăng 23,5% và đạt 91,9%;...

8.1.2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 ước đạt 87.348 tỷ đồng, bằng 91,7% dự toán. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 38.081 tỷ đồng, tăng 22,5% so năm trước và bằng 90,4% dự toán ngân sách giao; chi thường xuyên đạt 43.282 tỷ đồng, tăng 8,7% và bằng 98,2%.

Trong số các khoản chi thường xuyên, chi cho hoạt động giáo dục- đào tạo và dạy nghề tăng 10,6% so năm 2017 và bằng 100,2% dự toán; chi hoạt động khoa học và công nghệ tăng 61,6% và bằng 30,9%; chi hoạt động y tế, dân số và gia đình tăng 3,2% và bằng 101,8%;...

8.2. Tín dụng ngân hàng

8.2.1. Tình hình thực hiện lãi suất

Trong năm 2018, các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc quy định về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,6-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng ở mức từ 4,3-5,5%/năm; đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng phổ biến ở mức 5,3-6,5%/năm; đối với kỳ hạn từ 12 tháng trở lên phổ biến ở mức 6,5-8,1%/năm; Lãi suất huy động USD của các tổ chức tín dụng vẫn được giữ ở mức 0%/năm đối với tiền gửi cá nhân và tổ chức.

Lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6 - 9%/năm đối với ngắn hạn; 9-11%/năm đối với trung và dài hạn, trong đó lãi suất cho vay VND ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên phổ biến ở mức 6 - 6,5%/năm; lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8- 6%/năm, trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm. Đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay được áp dụng ở mức thấp hơn.

8.2.2. Hoạt động huy động vốn

Ngay từ đầu năm, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đã đưa ra nhiều hình thức tiếp thị, quảng bá, giới thiệu sản phẩm, đưa ra các chương trình khuyến mại như tặng quà, bốc thăm quay số trúng thưởng, tặng thẻ mua hàng, ... để thu hút và cải thiện cơ cấu nguồn vốn. Do vậy, nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn có tốc độ tăng trưởng tốt, đảm bảo cân đối đủ để thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ đảm bảo an toàn.

Tính đến hết năm 2018, nguồn vốn huy động của các tổ chức đạt 3.098 nghìn tỷ đồng, tăng 17,4% so với đầu năm. Trong đó: tiền gửi đạt 2.942 nghìn tỷ, chiếm 95% trong tổng nguồn vốn huy động và tăng 18,1% so đầu năm; phát hành giấy tờ có giá đạt 156 nghìn tỷ, chiếm 5% và tăng 6,6% so đầu năm.

Trong tổng số tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, tiền gửi tiết kiệm chiếm 43,1% và tăng 17,1% so đầu năm; tiền gửi thanh toán chiếm 56,9% và tăng 18,8%.

8.2.3. Hoạt động tín dụng

Năm 2018, các tổ chức tín dụng trên địa bàn đưa ra nhiều chương trình gói tín dụng ưu đãi, áp dụng các chính sách lãi suất linh hoạt đối với khách hàng có phương án kinh doanh hiệu quả, dành vốn tín dụng cho vay đối với các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, nhất là các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, các chương trình, dự án phát triển kinh tế của địa phương, hạn chế cho vay những lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục, quy trình cho vay vốn theo hướng rõ ràng, minh bạch, đơn giản và phù hợp với từng đối tượng, tạo điều kiện tối đa cho khách hàng trong việc tiếp cận vốn tín dụng.

Tính đến hết năm 2018, tổng dư nợ tín dụng đạt 1.871 nghìn tỷ, tăng 16,9% so với đầu năm. Trong tổng số dư nợ tín dụng: Dư nợ ngắn hạn đạt 730 nghìn tỷ, chiếm 39% trong tổng dư nợ và tăng 18,7% so đầu năm; dư nợ trung và dài hạn đạt 1.140 nghìn tỷ đồng, chiếm 61% và tăng 15,8%; dư nợ bằng VNĐ đạt 1.618 nghìn tỷ đồng, chiếm 86,5% và tăng 18,1%; dư nợ bằng ngoại tệ đạt 253 nghìn tỷ, chiếm 13,5% và 9,9%.

Trong tổng dư nợ cho vay: Dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn đạt 140.830 tỷ đồng, chiếm 8,5%; dư nợ cho vay DNNVV đạt 609.270 tỷ đồng, chiếm 36,9%; cho vay chính sách xã hội đạt 8.347 tỷ đồng, chiếm 0,5% và cho vay xuất khẩu đạt 159.673 tỷ đồng, chiếm 9,7%.

8.2.4. Chất lượng tín dụng

Các tổ chức tín dụng chú trọng kiểm soát chất lượng tín dụng, đảm bảo mục tiêu an toàn, hiệu quả; tích cực và chủ động triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp xử lý nợ xấu như: bán nợ xấu sang VAMC, bán nợ cho DATC, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý tài sản bảo đảm, thu từ khách hàng trả nợ. Đến 31/12, tỷ lệ nợ quá hạn của các tổ chức tín dụng trên địa bàn dự kiến chiếm 2,3% trên tổng dư nợ và 2,6% trên tổng dư nợ cho vay.

Tình hình thanh khoản của các tổ chức tín dụng trên địa bàn được đảm bảo. Các tổ chức tín dụng luôn chú trọng trong việc quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn hệ thống, tích cực cơ cấu lại tài sản có, tài sản nợ, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh toán của nền kinh tế.

8.3. Thị trường chứng khoán

Năm 2018, tuy nền kinh tế trong nước tiếp tục được duy trì ổn định và có mức tăng trưởng khá nhưng thị trường chứng khoán trong nước lại gặp nhiều thông tin bất lợi trên thế giới và khu vực như: Cục dự trữ liên bang Mỹ tăng lãi suất; căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế lớn, nhất là chiến tranh thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc ngày càng diễn biến phức tạp; chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước lớn, đặc biệt là những thay đổi trong chính sách thương mại của Mỹ đã tác động đến sản xuất và xuất khẩu của nước ta và các nước trong khu vực; thị trường chứng khoán của các nước lớn trên thế giới liên tục giảm, qua đó, đã ảnh hưởng tiêu cực đến tâm lý của các nhà đầu tư trong nước, thanh khoản thị trường giảm, chỉ số chứng khoán giảm so với đầu năm.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/12, trên hai sàn (HNX và Upcom) giao dịch do Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.177 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, tăng 103 doanh nghiệp so với đầu năm và được đăng ký tập trung chủ yếu tại sàn Upcom. Trong đó: có 374 doanh nghiệp niêm yết, giảm 10 doanh nghiệp so đầu năm; 803 doanh nghiệp đăng ký giao dịch, tăng 113 doanh nghiệp.

Tính đến hết phiên giao dịch ngày 17/12, giá trị niêm yết toàn thị trường đạt 450.012 tỷ đồng, tăng 23,4% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 126.666 tỷ đồng, tăng 7,1%; Upcom đạt 323.346 tỷ đồng, tăng 31,3%). Giá trị vốn hóa đạt 1.014 nghìn tỷ đồng, tăng 12,6% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 192.166 tỷ đồng, giảm 13,8%; Upcom đạt 822.316 tỷ đồng, tăng 21,3%)

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX)

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/12, chỉ số HNX-Index đạt 105,01 điểm, giảm 11,85 điểm, tương ứng giảm 10,1% so với đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 191,31 điểm, giảm 30,29 điểm, tương ứng giảm 13,67%; chỉ số VNXAllshare đạt 1313,5 điểm, giảm 88,8 điểm, tương ứng giảm 6,33%).

Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười hai, khối lượng giao dịch đạt 445 triệu CP (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 374 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 71 triệu CP), giá trị giao dịch đạt 6.212 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 5.399 tỷ đồng, giao dịch thỏa thuận đạt 813 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 40 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 565 tỷ đồng, tăng 14,1% về khối lượng và 17,2% về giá trị so với bình quân chung của tháng Mười một.

Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 12.613 triệu CP được chuyển nhượng, bằng 94,6% so cùng kỳ năm trước và giá trị chuyển nhượng đạt 190.425 tỷ đồng, bằng 125,8% so cùng kỳ năm 2017.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT)

Tháng Mười một, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 312 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (trong đó, tổ chức 57, cá nhân 255). Tính chung 11 tháng, VSD đã cấp được 5.331 mã số, tăng 88,4% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tổ chức 536; cá nhân 4.795), đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các NĐT nước ngoài đạt 28.805 mã giao dịch.

Cũng trong tháng Mười một, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 22.151 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước đạt 21.830 tài khoản; NĐT nước ngoài đạt 321 tài khoản). Tính chung 11 tháng, tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 260.634 tài khoản, tăng 32,1% so cùng kỳ năm trước, đưa tổng số tài khoản hiện có của các NĐT đạt 2.167.040 tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thành ủy; HĐND, UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ IV VÀ NĂM 2018

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2018

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	760014	107,12
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107,5
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	340778	110,6
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	35424	107,9
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2520328	109,5
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	508833	108,9
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống	Tỷ đồng	55501	107,2
8. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	14233	121,6
9. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	31187	108,2
10. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	98314	110,0
11. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	16305	117,9
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>4525</i>	<i>119,1</i>
12. Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	3097920	117,4
13. Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng báo cáo	Tỷ đồng	1870749	116,9
14. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	238793	112,3
15. Tổng chi ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	87348	...

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Cơ cấu	
			Năm 2017	Ước tính năm 2018
TỔNG SỐ	843508	920273	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16430	17827	1,95	1,94
Công nghiệp và xây dựng	188071	208213	22,30	22,62
Dịch vụ	542485	589366	64,31	64,04
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	96522	104867	11,44	11,40

3. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

			<i>Tỷ đồng; %</i>
	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017
TỔNG SỐ	709516	760014	107,12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13918	14374	103,28
Công nghiệp và xây dựng	156876	169959	108,34
Dịch vụ	457532	489076	106,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	81190	86605	106,67

4. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 12 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	8095	7520	92,9
Khoai lang	1906	1611	84,5
Đậu Tương	2309	2620	113,5
Lạc	220	187	85,0
Rau các loại	14436	15071	104,4
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	-	-	-
Khoai lang	-	-	-
Đậu Tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Rau các loại	39000	40000	102,6

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	1145486	1107365	96,7
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	96903	93131	96,1
Năng suất (Tạ/ha)	61,3	62,7	102,3
Sản lượng (Tấn)	594369	584255	98,3
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	92959	86415	93,0
Năng suất (Tạ/ha)	49,1	50,8	103,4
Sản lượng (Tấn)	456672	439166	96,2
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	19101	16888	88,4
Năng suất (Tạ/ha)	49,4	49,7	100,6
Sản lượng (Tấn)	94445	83944	88,9
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	3186	2614	82,0
Năng suất (Tạ/ha)	104,9	107,4	102,4
Sản lượng (Tấn)	33411	28069	84,0
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	8183	3299	40,3
Năng suất (Tạ/ha)	17,5	18,3	104,6
Sản lượng (Tấn)	14345	6047	42,2
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	3457	2741	79,3
Năng suất (Tạ/ha)	22,4	22,3	99,7
Sản lượng (Tấn)	7751	6126	79,0
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	33537	33160	98,9
Năng suất (Tạ/ha)	208,8	208,5	99,9
Sản lượng (Tấn)	700287	691375	98,7

6. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Chè búp</i>			
Diện tích trồng (Ha)	2600	2742	105,5
Diện tích thu hoạch (Ha)	2513	2641	105,1
Năng suất (Tạ/ha)	83,5	83,1	99,5
Sản lượng (Tấn)	20977	21939	104,6
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	878	877	99,9
Diện tích thu hoạch (Ha)	627	674	107,6
Năng suất (Tạ/ha)	91,7	100,5	109,6
Sản lượng (Tấn)	5750	6778	117,9
<i>Xoài</i>			
Diện tích trồng (Ha)	503	495	98,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	366	385	105,0
Năng suất (Tạ/ha)	120,9	120,9	100,0
Sản lượng (Tấn)	4429	4653	105,1
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	3286	3363	102,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	2883	2914	101,1
Năng suất (Tạ/ha)	272,7	262,9	96,4
Sản lượng (Tấn)	78605	76605	97,5
<i>Đu Đủ</i>			
Diện tích trồng (Ha)	952	955	100,3
Diện tích thu hoạch (Ha)	799	800	100,1
Năng suất (Tạ/ha)	233,1	229,8	98,6
Sản lượng (Tấn)	18630	18390	98,7
<i>Ói</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1497	1436	96,0
Diện tích thu hoạch (Ha)	1316	1293	98,2
Năng suất (Tạ/ha)	183,4	185,7	101,3
Sản lượng (Tấn)	24135	23998	99,4

7. Chăn nuôi tại thời điểm 1/10

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017 (%)
Trâu (Con)	25351	23504	92,7
Bò (Con)	129539	136009	105,0
Lợn (Con)	1860007	1771854	95,3
Gia cầm (Nghìn con)			
Gà	20465	21826	106,7
Vịt	5358	5579	104,1
Ngan	568	603	106,2
Ngỗng	10	12	120,0

8. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018	Cả năm 2018
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	415	420	1650	99,3	99,5	99,5
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2600	2670	10660	101,2	101,1	101,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Tấn)	81500	81800	327367	98,1	97,9	98,6
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Tấn)	23900	24000	96786	103,0	103,0	103,0
Trứng gia cầm (Triệu quả)	406	405	1620	108,3	108,3	108,1
Sản lượng sữa bò tươi (Tấn)	9850	9800	39571	98,0	98,0	98,5

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2018	2018	2018	2018	2018	2018
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	87	-	271	108,8	-	112,0
Rừng sản xuất	80	-	248	133,3	-	139,3
Rừng phòng hộ	7	-	23	35,0	-	35,9
Rừng đặc dụng						
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	3900	4000	15821	111,4	111,1	110,0
Sản lượng củi khai thác (ster)	9000	9500	37746	81,8	79,2	81,3

10. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn; %</i>					
	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước		
				Quý III	Quý IV	Cả
				năm 2018	năm 2018	năm 2018
Tổng sản lượng thủy sản	27967	28843	104661	105,3	105,5	105,0
Cá	27870	28780	104344	105,3	105,5	105,0
Tôm	26	12	77	96,3	92,3	98,7
Thủy sản khác	71	51	240	101,4	100,0	100,8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	27501	28501	102915	105,4	105,6	105,1
Cá	27500	28500	102911	105,4	105,6	105,1
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	1	4	100,0	100,0	100,0
Sản lượng thủy sản khai thác	466	342	1746	100,7	100,3	100,6
Cá	370	280	1433	100,8	100,7	100,7
Tôm	26	12	77	96,3	92,3	98,7
Thủy sản khác	70	50	236	101,5	100,0	100,9

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2018

	%			
	Tháng 11 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2018 so với tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Năm 2018 so với năm 2017
Toàn ngành công nghiệp	104,07	106,39	113,87	107,52
Khai khoáng	70,39	113,97	106,51	91,33
Khai khoáng khác	70,39	113,97	106,51	91,33
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,00	107,28	114,26	107,52
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,12	124,33	136,38	103,29
Sản xuất đồ uống	96,24	102,04	151,69	112,16
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	111,05	98,53	110,33	109,95
Dệt	95,71	102,95	86,68	108,72
Sản xuất trang phục	113,97	106,81	108,83	111,32
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	157,56	108,70	137,16	131,30
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120,37	100,79	107,94	119,34
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	112,82	96,18	97,87	108,50
In, sao chụp bản ghi các loại	90,56	117,70	170,43	112,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	118,41	136,97	237,67	106,32
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	104,73	114,17	126,83	109,40
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,63	107,10	95,34	111,69
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	92,70	118,49	127,76	104,84
Sản xuất kim loại	108,23	103,08	121,09	99,62
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,64	103,72	105,05	111,10
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	104,33	103,55	119,06	104,59
Sản xuất thiết bị điện	114,36	111,89	114,28	101,18
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	117,13	99,94	113,09	109,49
Sản xuất xe có động cơ	86,56	104,45	99,37	92,80
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101,14	101,04	103,37	102,75
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,99	106,41	110,37	104,09
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	118,31	96,44	107,30	117,69
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	124,41	98,43	111,70	114,87

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2018 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 11 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2018 so với tháng 11 năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2018 so với năm 2017
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,25	95,76	110,88	108,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	106,25	95,76	110,88	108,47
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	108,16	100,59	106,80	107,87
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,70	98,39	101,30	104,50
Thoát nước và xử lý nước thải	121,27	103,03	99,94	106,55
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	110,13	103,67	136,27	120,07

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV Năm 2018
Toàn ngành công nghiệp	108,31	107,91	107,24	108,40
Khai khoáng	109,37	101,33	71,06	95,76
Khai khoáng khác	109,37	101,33	71,06	95,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,36	108,06	107,17	108,45
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,03	104,10	99,85	113,93
Sản xuất đồ uống	114,84	125,70	109,73	106,36
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105,20	100,48	111,69	114,66
Dệt	122,12	98,86	123,00	95,60
Sản xuất trang phục	113,45	104,91	115,35	115,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,83	113,47	143,73	166,61
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,71	120,32	121,50	117,46
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113,06	107,90	106,17	103,36
In, sao chụp bản ghi các loại	111,87	122,35	111,85	106,12
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,05	98,38	90,12	141,43
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	123,79	100,80	119,26	106,96
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,59	109,93	115,16	111,34
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113,11	105,38	105,97	104,39
Sản xuất kim loại	101,61	95,41	92,72	111,33
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,39	130,99	103,50	103,73
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	103,60	99,86	107,13	109,79
Sản xuất thiết bị điện	99,21	95,14	93,70	110,70
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	106,68	106,15	107,16	114,62
Sản xuất xe có động cơ	98,10	89,90	92,24	93,79
Sản xuất phương tiện vận tải khác	111,33	102,91	98,76	106,52
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,75	115,33	99,31	108,26
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	104,42	123,97	130,11	109,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	113,46	97,51	138,73	115,09

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý trong năm (Tiếp theo)

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2018	Thực hiện quý II năm 2018	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV Năm 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,63	106,30	109,73	108,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	107,63	106,30	109,73	108,41
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,90	107,47	109,50	108,53
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,04	103,10	106,10	103,48
Thoát nước và xử lý nước thải	121,12	98,50	94,75	113,37
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,21	132,83	138,83	118,44

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	765	872	9276	106,5	91,3
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	5038	5132	55565	157,4	108,1
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	175	155	3058	119,4	104,5
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	1939	3314	27402	112,7	108,4
- Bia các loại	1000 Lít	39391	38394	433994	141,1	102,4
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	134	133	1444	110,3	110,0
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2681	2593	21684	93,4	119,5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2057	2168	26766	103,6	115,8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	7019	7855	80972	120,8	104,8
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1571	1703	18187	117,3	123,8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	9036	9103	87228	104,0	148,2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	10198	10381	126974	94,0	67,3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	25748	26621	263756	127,1	88,6
- Giấy và bìa nhẵn	Tấn	11569	11214	119754	105,0	101,8
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	6377	5739	78634	77,7	128,7
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	1141	1165	12238	163,0	174,7
- Phân bón các loại	Tấn	24628	31739	303700	262,8	95,7
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	860	1124	13387	258,5	105,8
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	45590	63971	698250	143,2	132,6
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	8977	8745	82515	248,9	85,1
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	172	246	3148	102,6	104,2
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	1004	931	11264	94,8	116,6
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	4192	5096	43226	80,0	124,0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2662	2566	31294	93,1	103,5
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	243	315	2913	135,8	123,6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	274	317	3848	106,6	91,0

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2018 (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	2968	2989	37382	87,1	84,6
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	7376	7900	67232	124,0	120,0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	93617	98599	1064078	100,3	119,4
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	535	530	5860	115,2	103,6
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	129	131	1822	68,8	85,6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	181	225	2069	199,1	129,7
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	80	111	720	168,0	134,1
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	14	14	96	12,4	8,0
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	226	413	3351	104,0	76,7
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	195	183	1268	129,5	123,8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	55	55	553	110,9	97,3
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	56339	55191	542274	99,9	95,7
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	159	188	3716	725,1	130,3
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	620	625	6480	122,3	72,4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	226	236	2237	41,1	45,7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2534	2530	31557	97,3	115,7
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	42597	44079	468570	116,9	104,1
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	73510	74072	788205	101,7	94,6
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	21355	21635	243768	105,0	111,7
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	60	62	640	107,0	120,6
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	500	502	5540	101,9	98,2
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	155	157	1427	81,2	62,6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2155	2063	23352	110,9	108,5
- Nước uống được	1000 M ³	19195	19122	222178	100,7	102,9

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm	năm	năm	năm
		2018	2018	2018	2018
- Đá xây dựng khác	1000 M ³	1944	2484	67,7	95,8
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	14121	15164	95,6	113,8
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	916	550	114,7	102,8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	6236	8063	118,1	98,9
- Bìa các loại	1000 Lít	116073	115046	94,9	105,0
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu Bao	369	409	113,2	114,6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4734	7154	114,0	129,1
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6768	6313	125,8	111,9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	20490	23517	105,3	115,2
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	4874	5148	133,7	138,1
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	22835	26664	153,3	127,4
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	31546	31052	132,7	120,4
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	67367	77002	84,1	104,1
- Giấy và bìa nhẵn	Tấn	30207	32971	103,0	105,1
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	19369	18567	124,7	98,4
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	3321	3466	196,5	154,7
- Phân bón các loại	Tấn	50144	76964	65,7	146,8
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	3259	2883	86,8	166,9
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	186796	184840	207,9	108,0
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	20796	26801	81,6	145,6
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	910241	658981	104,6	91,3
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2795	2815	104,8	96,8
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	Tấn	13868	14958	173,4	124,5
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	8125	7805	103,4	94,7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	674	801	119,2	115,9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	993159	887953	88,4	83,0

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2018 (Tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý III	Quý IV
				năm	năm
				2018	2018
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	9066	8831	119,2	123,5
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	15402	22012	107,1	111,4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	282037	285763	125,5	105,6
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	1000 Cái	1591	1524	107,4	105,1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	473	410	81,4	63,6
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	506	581	114,7	147,9
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	166	266	117,8	134,7
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	39	43	12,3	18,4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	733	779	94,4	78,9
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	213	491	62,5	165,8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	119	159	79,6	130,0
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	102522	164805	70,3	108,0
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	509	515	105,4	319,9
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	1455	1882	80,3	108,2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	908	670	54,6	37,0
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	7284	7463	92,0	96,3
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	124310	128888	109,0	109,0
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	193207	217718	89,2	104,9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	57925	64826	108,1	108,2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	146	179	129,2	109,1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1471	1496	106,9	102,1
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	208	438	32,8	78,9
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	6458	6412	109,8	108,4
- Nước uống được	1000 M ³	57112	58336	104,8	102,7

15. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2018	năm	năm	2018
	2018	2018		2018	2018	
TỔNG SỐ	90565	121335	340778	110,8	111,1	110,6
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	20533	26140	74429	104,1	117,0	108,7
Vốn trái phiếu Chính phủ	63	-	63	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	432	575	1675	83,5	33,1	24,3
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	9614	14096	36596	126,1	126,0	128,4
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	4382	6133	16478	109,1	110,9	109,2
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	46509	61652	176752	111,1	108,9	112,2
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8272	11766	32067	111,2	106,8	108,2
Vốn huy động khác	760	973	2718	136,0	126,1	127,7

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2018**

					<i>Tỷ đồng; %</i>	
	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với KH năm	Năm 2018 so với năm 2017
TỔNG SỐ	38099	31824	3600	35424	93,0	107,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	20488	16969	1682	18651	91,0	100,0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17476	13756	1258	15014	85,9	102,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1379	1114	116	1230	89,2	16,0
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	161	107	12	119	73,6	141,2
Vốn nước ngoài (ODA)	2509	2810	366	3176	126,6	84,2
Xổ số kiến thiết	342	296	46	342	100,0	180,0
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	16522	13900	1799	15699	95,0	118,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	13877	11777	1547	13324	96,0	122,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	7434	6284	794	7078	95,2	139,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2645	2123	252	2375	89,8	100,5
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1089	955	119	1074	98,7	119,2
Vốn cân đối ngân sách xã	770	686	84	770	100,0	113,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	471	422	50	472	100,0	136,1
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	319	269	35	304	95,5	136,1
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	Tỷ đồng; %	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III	Quý IV
			năm 2018	năm 2018
TỔNG SỐ	10257	10619	107,5	114,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5589	5021	106,4	109,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4365	3765	106,0	109,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	343	346	22,5	12,5
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34	34	149,2	150,9
Vốn nước ngoài (ODA)	1084	1087	102,4	99,9
Xổ số kiến thiết	106	135	200,7	244,5
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	4379	5261	108,5	119,2
Vốn cân đối ngân sách huyện	3694	4574	108,8	127,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2145	2452	136,8	127,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	685	687	106,7	84,2
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	289	337	116,4	134,4
Vốn cân đối ngân sách xã	197	238	105,8	127,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	131	149	151,5	133,7
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	92	99	147,9	155,7
Vốn khác	-	-	-	-

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 12 và cả năm 2018**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	234019	237553	2520328	109,3	109,5
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	33399	33800	361552	94,8	103,6
Ngoài Nhà nước	184072	187003	1973143	112,5	111,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16548	16750	185633	107,5	105,3
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	187178	190300	1974732	110,0	110,1
Khách sạn, nhà hàng	4979	5050	55501	105,0	107,2
Du lịch lữ hành	1050	1059	11216	102,8	105,9
Dịch vụ	40812	41144	478879	106,7	107,0
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	47147	47840	508833	108,7	108,9
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	8309	8450	91295	110,9	108,9
Ngoài Nhà nước	36176	36690	387757	108,7	109,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2662	2700	29781	101,5	104,0
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	28417	28850	306295	108,0	111,0
Khách sạn, nhà hàng	4979	5050	55501	105,0	107,2
Du lịch lữ hành	1050	1059	11216	102,8	105,9
Dịch vụ	12701	12881	135821	112,4	105,1
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	17,6	17,7	17,9	-	-
Ngoài Nhà nước	76,7	76,7	76,2	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5,7	5,6	5,9	-	-

19. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2018

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	2018	2018	2018	năm 2018	2018
TỔNG SỐ	28417	28850	306295	108,0	111,0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	6674	6830	70888	113,7	118,2
Hàng may mặc	2070	2120	21990	107,5	109,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	3491	3570	36950	102,3	109,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	627	618	6868	97,5	105,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	693	715	7513	94,8	106,1
Ô tô các loại	3775	3815	42466	112,9	107,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	1071	1080	11660	109,6	107,5
Xăng, dầu các loại	4180	4150	44260	103,5	108,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	337	335	3595	117,2	113,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	739	750	8313	97,3	105,0
Hàng hóa khác	3997	4095	43171	111,0	113,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	763	772	8621	104,3	109,0

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
TỔNG SỐ	80915	85101	110,0	108,3
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Lương thực, thực phẩm	18889	20054	118,9	115,1
Hàng may mặc	5838	6216	108,6	107,9
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	9920	10462	103,4	102,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	1823	1892	100,5	98,9
Gỗ và vật liệu xây dựng	1975	2085	101,1	95,1
Ô tô các loại	10892	11251	108,9	110,5
Phương tiện đi lại, trừ ô tô (kể cả phụ tùng)	3107	3204	110,0	108,1
Xăng, dầu các loại	11900	12422	108,8	105,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	977	1003	119,7	118,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2214	2241	104,7	98,9
Hàng hóa khác	11161	11989	110,1	110,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2219	2282	106,7	105,3

**21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và cả năm 2018**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ	
	tháng 11	tháng 12	tính	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 12	Năm
	2018	2018	2018	năm 2018	2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4979	5050	55501	105,1	107,2
Dịch vụ lưu trú	950	963	10146	105,6	105,1
Dịch vụ ăn uống	4029	4087	45355	105,0	107,7
Du lịch lữ hành	1050	1059	11216	102,5	105,9
Dịch vụ tiêu dùng khác	12701	12881	135821	112,4	105,1

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2018**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm	năm	năm	năm
	2018	2018	2018	2018
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	13443	14861	113,4	114,5
Dịch vụ lưu trú	2492	2833	108,9	110,8
Dịch vụ ăn uống	10951	12028	114,5	115,5
Du lịch lữ hành	2767	3134	105,1	105,6
Dịch vụ tiêu dùng khác	33092	37765	103,7	105,1

**23. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2018**

	Tháng 12 năm 2018 so với			%
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 12 năm 2017	Tháng 11 năm 2018	Năm 2018 so với năm 2017
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	112,18	104,70	99,69	104,22
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,28	106,60	99,71	104,13
Trong đó: Lương thực	106,45	98,65	100,13	103,21
Thực phẩm	108,50	108,30	99,51	104,51
Ăn uống ngoài gia đình	108,43	105,13	100,10	103,46
Đồ uống và thuốc lá	107,95	102,29	100,36	101,85
May mặc, mũ nón và giày dép	110,06	104,21	100,61	102,70
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,95	103,76	99,37	105,05
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,89	102,69	100,26	102,40
Thuốc và dịch vụ y tế	176,08	102,50	105,18	104,07
Trong đó: Dịch vụ y tế	225,18	102,12	107,56	104,64
Giao thông	90,17	99,31	95,63	104,98
Bưu chính viễn thông	97,57	96,97	99,93	98,23
Giáo dục	150,24	112,74	100,00	107,70
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	150,24	113,87	100,00	107,70
Văn hoá, giải trí và du lịch	109,45	104,81	100,15	103,57
Đồ dùng và dịch vụ khác	110,05	102,38	100,21	102,56
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,67	99,49	100,43	102,80
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,14	102,68	99,96	101,27

24. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12 và cả năm 2018

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
Tổng số	1282	1380	14233	128,2	121,6
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	167	172	1940	109,8	115,2
Ngoài Nhà nước	540	590	5627	158,4	139,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	575	618	6666	112,9	111,3
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	90	97	1381	104,3	139,8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	21	25	623	119,7	208,2
+ Cà phê	9	14	234	42,6	92,2
+ Hạt tiêu	8	7	76	291,3	85,4
+ Chè	8	8	77	107,9	83,9
Hàng may, dệt	192	202	1947	137,3	124,0
Giày dép các loại và SP từ da	14	15	217	53,2	92,1
Hàng điện tử	45	49	548	136,2	114,1
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	160	175	1826	102,6	108,4
Hàng thủ công mỹ nghệ	14	16	192	98,2	103,4
Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	155	168	1187	254,3	183,8
Máy móc thiết bị phụ tùng	110	120	1592	77,1	90,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	29	33	355	101,1	98,9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	98	105	1101	140,9	116,6
Hàng hoá khác	375	400	3889	156,0	136,0

25. Kim ngạch nhập khẩu tháng 12 và cả năm 2018

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
Tổng số	2860	3100	31187	109,6	108,2
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	1080	1110	13110	84,0	97,7
Ngoài Nhà nước	1132	1290	11259	135,9	123,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	648	700	6818	125,4	107,9
Phân theo nhóm hàng chủ yếu					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	940	970	9287	153,1	126,8
Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	1310	1450	13415	111,6	127,2
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	162	170	1698	154,9	114,6
+ <i>Phân bón</i>	10	11	160	41,5	77,9
+ <i>Hoá chất</i>	39	41	465	88,1	118,2
+ <i>Chất dẻo</i>	120	125	1303	133,7	125,4
+ <i>Xăng dầu</i>	310	330	4911	44,9	109,8
Hàng hoá khác	610	680	8485	75,9	77,4

26. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và cả năm 2018

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
Tổng số	8547	8573	98314	110,5	110,0
Vận tải hành khách	1412	1413	16130	110,5	110,5
Đường bộ	1404	1405	16036	110,4	110,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8	8	94	123,7	113,8
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	2924	2940	33691	111,2	109,1
Đường bộ	2250	2261	25989	108,9	108,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	674	679	7702	119,6	112,6
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4211	4220	48493	110,1	110,4
Đường bộ	3496	3501	40404	106,3	109,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	715	719	8089	133,4	116,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-

120,3598

27. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	<i>Tỷ đồng; %</i>	
			So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
Tổng số	25311	25623	107,8	111,9
Vận tải hành khách	4194	4235	109,3	113,1
Đường bộ	4170	4210	109,3	113,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	24	25	110,5	123,4
Đường hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	8623	8768	107,3	111,8
Đường bộ	6620	6741	105,0	109,8
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	2003	2027	115,8	119,0
Đường hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	12494	12620	107,6	111,5
Đường bộ	10383	10475	107,7	108,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	2111	2145	107,0	132,6
Đường hàng không	-	-	-	-

28. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2018

	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	50392	50457	574273	110,4	110,1
Đường bộ	50049	50110	570282	110,4	110,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	343	347	3991	116,8	111,5
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	1829	1834	19866	111,1	111,7
Đường bộ	1821	1826	19779	111,1	111,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8	8	87	119,5	113,0
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	61787	65971	767397	109,6	109,7
Đường bộ	50049	54217	629380	108,8	109,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	11738	11754	138017	113,7	110,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	5306	5358	61453	111,0	109,8
Đường bộ	2845	2851	32908	102,1	106,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2461	2507	28545	123,1	113,4
Hàng không	-	-	-	-	-

29. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2018

	Thực hiện quý III năm 2018	Ước tính quý IV năm 2018	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2018	Quý IV năm 2018
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	149818	151165	108,2	113,2
Đường bộ	148798	150133	108,1	113,2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	1020	1032	114,6	116,0
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	5339	5480	101,5	118,5
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	5317	5457	101,4	118,5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	22	23	111,4	118,8
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	194415	197147	109,1	111,4
Đường bộ	159452	161925	109,0	111,0
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	34963	35222	109,6	113,6
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	15703	15935	106,8	113,0
Đường bộ	8388	8519	104,8	106,6
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	7315	7416	109,3	121,4
Hàng không	-	-	-	-

30. Khách du lịch tháng 12 và cả năm 2018

	1000 lượt khách; %				
	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Ước tính năm 2018	So với cùng kỳ năm trước	
				Tháng 12 năm 2018	Năm 2018
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	1540	1586	16305	119,1	117,9
a. Khách trong nước	1040	1056	11780	119,5	117,5
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	497	505	5780	124,3	127,0
- Khách ngủ qua đêm	543	551	6000	115,4	109,5
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	500	530	4525	118,4	119,1
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	191	200	2280	100,8	117,3
- Khách quốc tế	112	122	1340	96,6	129,6
- Khách trong nước	79	78	940	107,7	103,3

31. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với dự toán năm	Năm 2018 so với năm 2017
Tổng thu	212547	238793	100,2	112,3
<i>Trong đó:</i>				
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18165	16626	82,7	91,5
2. Thu dầu thô	2334	3000	160,4	128,5
3. Thu nội địa không kể dầu thô	192008	219167	101,3	114,1
<i>Trong đó:</i>				
- Khu vực kinh tế quốc doanh	44304	51802	92,1	116,9
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	22753	25000	83,9	109,9
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	33653	42000	100,0	124,8
- Thuế thu nhập cá nhân	17406	21500	91,9	123,5
- Thu tiền sử dụng đất	33826	32000	125,5	94,6
- Thu lệ phí trước bạ	5762	6000	85,7	104,1
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	14858	16200	104,5	109,0

32. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	Năm 2018 so với dự toán năm	Năm 2018 so với năm 2017
Tổng chi	134531	87348	91,7	...
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	31077	38081	90,4	122,5
<i>Trong đó:</i> Chi đầu tư XD CB	29754	36892	90,4	124,0
2. Chi Thường xuyên	39830	43282	98,2	108,7
<i>Trong đó</i>				
- Chi hoạt động kinh tế	6902	8632	98,2	125,1
- Chi GD - ĐT và dạy nghề	12743	14090	100,2	110,6
- Chi y tế, dân số và gia đình	3187	3291	101,8	103,2
- Chi QLHC NN, đảng, đoàn thể	7453	7159	100,1	96,1
- Chi bảo đảm xã hội	2885	3289	101,9	114,0

Ghi chú: Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2018 chưa bao gồm các khoản chi: Chi chuyển nguồn, Chi bổ sung ngân sách cấp dưới, Chi hoàn trả các cấp ngân sách, chi trả nợ gốc ngân sách địa phương

33. Tín dụng ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến tháng 11 năm 2018	Ước tính đến tháng 12 năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với tháng 12 năm 2017	Tháng 12 năm 2018 so với tháng 11 năm 2018
I. Nguồn vốn huy động	3045837	3097920	117,4	101,7
1. Tiền gửi	2891040	2941970	118,1	101,8
- Tiền gửi tiết kiệm	1248715	1267127	117,1	101,5
- Tiền gửi thanh toán	1642325	1674843	118,8	102,0
2. Phát hành giấy tờ có giá	154797	155950	106,6	100,7
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	154790	155943	106,6	100,7
II. Tổng dư nợ	1845830	1870749	116,9	101,4
1. Dư nợ cho vay	1622655	1652929	118,7	101,9
- Dư nợ ngắn hạn	678125	695316	119,8	102,5
- Dư nợ trung và dài hạn	944530	957613	117,9	101,4
2. Đầu tư	223175	217820	105,1	97,6
- Ngắn hạn	35320	35120	101,4	99,4
- Trung dài hạn	187855	182700	105,8	97,3

34. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	Thực hiện năm 2017	Ước tính năm 2018	<i>Nghìn người; %</i> Năm 2018 so với năm 2017
Dân số trung bình	7661,0	7826,9	102,2
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	3765,1	3850,0	102,3
Nữ	3895,9	3976,9	102,1
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	3770,0	3835,1	101,7
Nông thôn	3891,0	3991,8	102,6
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	3791,8	3905,1	103,0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	1919,2	1994,4	103,9
Nữ	1872,6	1910,7	102,0
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	2076,5	2120,1	102,1
Nông thôn	1715,3	1785,0	104,1